

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2023/DS-PT

Ngày 27-7-2023

V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất và tranh chấp chia
di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Châu

Bà Nguyễn Thị Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26-5-2023, 20-7-2023 và 27-7-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 176/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 02 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 34A/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 31/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2023, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 103/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 85/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2023, Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm số 102/2023/TB-TA ngày 06 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

2. Ông Đặng Văn H, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Thái P - Luật sư Công ty Luật TNHH H - Đoàn Luật sư tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- Bị đơn: Ông Đặng Văn L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Phan Minh Đ - Luật sư Văn phòng luật sư T - Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Sơn X - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Đ:

Ông Lê Minh U - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông Đặng Ngọc A, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

3. Ông Đặng Minh T1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

4. Ông Đặng Văn B, sinh năm 1987 và bà Võ Minh T3, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

5. Bà Lý Thị Y, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

7. Ông Đặng Hoàng T2, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

8. Bà Võ Thị Kim U, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

9. Bà Phạm Thị Bích T2, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

10. Bà Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

11. Văn phòng công chứng S (nay là Văn phòng công chứng V).

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Đường T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Đường H, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

3. Ông Phạm Văn O, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Quốc Ô, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

5. Bà Hồ Thị T1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:*

1. Ông Đặng Văn T và ông Đặng Văn H - Nguyên đơn.

2. Ông Đặng Văn L - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đặng Văn T trình bày:

Ông Đặng Văn G (sinh năm 1921, chết năm 2015) và bà Phạm Thị T (sinh năm 1926, chết năm 2002) chung sống với nhau từ khoảng 1958, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông G và bà T có 03 người con là Đặng Văn T, Đặng Văn L và Đặng Văn H. Ngoài ra, trước khi chung sống với bà T, ông G cũng chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị H (đã chết), không đăng ký kết hôn và có 01 con chung là Đặng Văn K (hi sinh năm 1967, không có vợ con). Cha mẹ ông G, bà T đã chết trước ông G, bà T.

Ông G và bà T chết không để lại di chúc. Di sản của ông G và bà T trước khi chết để lại bao gồm:

1. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 865958 ngày 24-5-2002, Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện Đ) cấp cho hộ ông Đặng Văn G diện tích 4.071m² thuộc các thửa 886, 753, 754, 755 tờ bản đồ số 41. Ngày 24-5-2003, ông G chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị O diện tích 636m² thuộc thửa 886. Ngày 23-5-2005, Ủy ban nhân dân huyện Đ thu hồi 2.970,5m² thuộc thửa 753, 754, 755 hết toàn bộ và đã bồi thường cho ông G theo Quyết định 530/QĐ-UB ngày 23-5-2005. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện Đ chưa thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

2. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 044082 cấp ngày 16-01-2003 cho ông Đặng Văn G, mục II của công văn 3004/UBND-PTNMT và qua kết quả đo đạc thực tế thì phần đất ông G còn lại trong giấy chứng nhận này là 3.386,8m² thuộc các thửa 408, 378, 380, 357, 409, 356, 379 tờ bản đồ số 62 thị trấn Đ cùng 01 căn nhà cấp 4 diện tích 153,6m² do cha mẹ tạo lập (sau đây gọi tắt là phần thứ nhất). Ngoài ra, phần đất này, còn một số thửa ông G thực tế sử dụng nhưng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa 381, 411, 410, 15, 1501, 1500, 407, 492, 440, 464 tờ bản đồ số 62 thị trấn Đ và thửa 975, 1009 tờ bản đồ số 41 thị trấn Đ có trong giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nhưng ông G và gia đình không sử dụng.

3. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 040485 ngày 31-12-2003 cấp cho ông Đặng Văn G thì ông G được sử dụng diện tích đất 7.172m² bao gồm thửa 1434 (mới 17, 19, 20, 29) tờ bản đồ số 33 (mới 100) thị trấn Đ có diện tích 2.380m² đo đạc thực tế 2.259,2m² theo mảnh trích đo địa chính số 701-2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 07-01-2022 (sau đây gọi tắt là phần thứ hai) và thửa 176, 187, 188, 238, 239, 240, 252, 253 (mới 1048) tờ bản đồ số 43 (mới 62) thị trấn Đ diện tích 4752 m², đo đạc thực tế 6.507m² theo mảnh trích đo địa chính do

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 23-8-2016 (sau đây gọi tắt là phần thứ ba). Ngoài ra, phần đất này, còn thửa 26 tờ bản đồ số 64 thị trấn Đ, ông G thực tế có sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với tiền gửi tại Ngân hàng, theo kết quả xác minh xác định, ông G đã rút toàn bộ để chi tiêu cá nhân và làm sửa chữa nhà trước khi chết. Do đó, ông T xác định tài sản này không còn, không yêu cầu chia.

Nguồn gốc các phần đất tranh chấp là do ông bà của ông G để lại cho ông G và bà T sử dụng từ khoảng năm 1960 đến khi chết.

Quá trình sử dụng đất, ông G cùng sử dụng chung với vợ Phạm Thị T và các con chung. Khi các con có gia đình riêng, ông G đã chia cho mỗi người con 5 sào đất, phần còn lại nêu trên thì ông G, bà T tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi chết. Sau khi ông G chết, ông L xuất trình 02 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 747 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03-6-2015 tại Văn phòng công chứng S (nay là Văn phòng công chứng V) (Gọi tắt là hợp đồng tặng cho 747) và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 748 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03-6-2015 tại Văn phòng công chứng S (Gọi tắt là hợp đồng tặng cho 748) chiếm giữ nhà đất tranh chấp sử dụng từ đó đến nay.

Nay, ông Đặng Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Tuyên bố 02 hợp đồng tặng cho 747, 748 giữa ông Đặng Văn G và Đặng Văn L vô hiệu, vì thời điểm tặng cho ông G đã mất năng lực hành vi dân sự, ông G biết chữ nhưng cho lẫn tay và cho bà Phạm Thị X - người có quan hệ họ hàng với bà Lý Thị Y (vợ ông L) ký làm chứng là không hợp lệ. Ngoài ra, tài sản tặng cho là tài sản chung của vợ chồng, cá nhân ông G tự đứng ra cho ông L mà không có ý kiến đồng ý của các con là không hợp pháp.

Chia thừa kế phần đất thứ nhất và phần đất thứ ba (phần còn lại sau thu hồi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 044082, Đ 040485) theo diện tích thực tế đo đạc đã nêu trên để cho ông T được hưởng 01 suất. Trường hợp, không chia được hiện vật thì chia bằng tiền, cho ông T được nhận tiền.

Đối với các phần đất ông G trước khi chết đang thực tế sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hoặc có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng từ trước đến nay, cha mẹ ông T không sử dụng thì ông T rút đơn, không tranh chấp trong vụ án này. Khi nào cần thiết thì ông T sẽ khởi kiện trong vụ án khác, khi có căn cứ theo quy định pháp luật.

Ông T rút yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 73,1m² thuộc một phần thửa 408, 409 tờ bản đồ số 62 thị trấn Đ thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông T và hủy một phần quyết định cá biệt số 543/QĐ-UB ngày 16-01-2003 của Ủy ban nhân dân huyện M.

Ông T rút yêu cầu chia thừa kế đối với phần thứ hai là thửa 1434 (mới 17, 19, 20, 29) tờ bản đồ số 33 (mới 100) thị trấn Đ có diện tích 2.380m² đo đạc thực tế 2.259,2m² (theo mảnh trích đo địa chính số 701-2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 07-01-2022) do phần này trước khi chết, ông G đã chia cho các con cháu quản lý, sử dụng ổn định.

Ông T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố, yêu cầu phản tố bổ sung của ông Đặng Văn L.

Ông T đồng ý hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 865958 ngày 24-5-2002 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ ông Đặng Văn G, do phần đất này Ủy ban nhân dân huyện đã thu hồi, đã bồi thường xong tiền chi phí bồi thường cho ông G trước khi chết nhưng do sai sót của cơ quan nhà nước, chưa thu hồi giấy chứng nhận.

Nguyên đơn ông Đặng Văn H trình bày:

Ông Đặng Văn H trình bày thống nhất với toàn bộ lời trình bày ông Đặng Văn T ở trên về thời điểm ông G, bà T sống chung với nhau, về hàng thừa kế, nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất và những yêu cầu khởi kiện cũng như việc rút yêu cầu một phần khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung ...

Nay, ông Đặng Văn H yêu cầu chia cho ông H 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần đất thứ nhất và phần đất thứ ba. Riêng phần thứ hai và các phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H xin rút yêu cầu khởi kiện. Về yêu cầu phản tố, phản tố bổ sung của ông L thì ông H không chấp nhận toàn bộ.

Bị đơn ông Đặng Văn L trình bày:

Ông Đặng Văn L thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn ở trên về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống giữa ông Đặng Văn G, bà Phạm Thị T và hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ ông L hiện nay gồm Đặng Văn T, Đặng Văn L và Đặng Văn H. Ông Đặng Văn L xác định các tài sản mà nguyên đơn tranh chấp là do ông Đặng Văn G đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc đất tranh chấp, theo ông L thì phần thứ nhất là do ông bà của ông G để lại cho cá nhân ông G để quản lý, sử dụng từ khoảng năm 1960 đến nay. Do đó, đây là tài sản riêng của ông G, không phải tài sản chung của vợ chồng vì ông bà cho riêng ông G và khi bà T chết phần đất này chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn phần đất thứ ba là tài sản được ông bà giao cho ông G để thờ cúng hai liệt sĩ Đặng Văn I, Đặng Thị O (theo tờ biên bản họp gia tộc lập ngày 01-10-1997). Hiện nay, những người làm chứng cho việc chia này gồm Đặng Văn M, Đặng Thị D, Đặng Văn R đã chết hết không còn ai. Vì vậy, phần thứ ba này không phải là di sản của ông G để lại để yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Ngoài ra, ông G trước khi chết đã chia đất cho các con xong (mỗi người 5 sào) theo tờ di chúc ngày 11 tháng 02 năm 1990 có chữ ký đồng ý của các nguyên đơn, riêng phần đất ở giữa (tức phần đất thứ nhất) ông G để lại làm di sản thờ cúng, ai nuôi ông G thì ông G sẽ cho người đó.

Quá trình sử dụng đất, từ khoảng 2005, ông L có cùng cha quản lý, sử dụng các phần đất tranh chấp và trông nom, chăm sóc cha lúc tuổi già, lo ma chay cho cha khi chết và thờ cúng các liệt sỹ. Khi ông G chết thì ông L tiếp tục quản lý, sử dụng các phần đất tranh chấp đến nay. Hiện nay, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các phần đất tranh chấp ông L đang giữ.

Ngày 03-6-2015, ông Đặng Văn G có yêu cầu Công chứng viên đến nhà để công chứng hợp đồng tặng cho ông L các phần đất thứ nhất và thứ ba theo Hợp đồng tặng cho 747, 748. Thời điểm cho tặng, tinh thần ông G vẫn còn minh mẫn, ông G biết chữ nhưng tay bị run, không thể ký được nên mới lặn tay điểm chỉ, có người làm chứng bà Phạm Thị X chứng kiến, có đọc lại văn bản công chứng cho ông G nghe. Vì vậy, công chứng viên mới chứng nhận tại thời điểm công chứng các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp với quy định pháp luật. Sau khi được tặng cho, ông L có đến cơ quan nhà nước hỏi thủ tục để đăng ký sang tên thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ trả lời là đất chưa chỉnh lý, chưa cho làm thủ tục. Sau khi ông G chết một thời gian thì xảy ra tranh chấp nên ông L chưa hoàn tất về thủ tục đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nay, ông L không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ông L có đơn yêu cầu phản tố, phản tố bổ sung, yêu cầu Tòa án công nhận các hợp đồng tặng cho 747, 748 hợp pháp, công nhận tờ di chúc do ông G lập ngày 11-02-1990 là hợp pháp để ông L được toàn quyền quản lý, sử dụng các phần đất tranh chấp nêu trên. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 865958 ngày 24-5-2002, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ ông Đặng Văn G thì ông L đồng ý yêu cầu Tòa án hủy bỏ vì phần đất này Ủy ban nhân dân huyện đã thu hồi, bồi thường xong cho ông G trước khi chết và gia đình đã giao đất để nhà nước làm khu hành chính huyện Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày:

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 865958 cấp ngày 24-5-2002 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Đặng Văn G là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật nhưng có sai sót ghi tên hộ ông G không đúng, mà là cá nhân ông Đặng Văn G. Phần đất này đã bị thu hồi hết toàn bộ diện tích và đã bồi thường, hỗ trợ cho ông G theo quyết định số 530/QĐ-UB ngày 23-5-2005 nhưng chưa thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 044082 ngày 16-01-2003 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Đặng Văn G là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này ghi “*được tiếp tục sử dụng 12.205,9m²*” là có sai sót. Ngày 25-5-2015 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tiếp tục chỉnh lý vào trang 4 giấy chứng nhận này, ghi “*diện tích còn lại là 10.629,6m²*” là có sai sót. Sau khi thu hồi, chuyển nhượng cho người khác thì phần diện tích ông G còn lại theo giấy chứng nhận này là 3.819,1m². Ngày 03-6-2015, ông Đặng Văn G lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn L đối với các thửa đất còn lại sau khi nhà nước thu hồi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 044082. Hiện nay, ông L chưa lập thủ tục kê khai, đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên chưa được cấp giấy chứng nhận.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 040485 ngày 31-12-2003, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Đặng Văn G là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Ngày 03-6-2015, ông Đặng Văn G lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn L đối với các thửa đất 1434, 176, 187, 188, 238, 239,

240, 252, 253 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 040485. Hiện nay, ông L chưa lập thủ tục kê khai, đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên chưa được cấp giấy chứng nhận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng S (nay là Văn phòng công chứng V) trình bày:

Ngày 03-6-2015, theo yêu cầu của ông Đặng Văn G và ông Đặng Văn L, Văn phòng công chứng S đã soạn thảo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo mẫu quy định. Công chứng viên đã giải thích rõ quyền và nghĩa vụ tố tụng cho các bên tham gia giao dịch nghe và các bên đọc, người làm chứng đọc toàn bộ nội dung các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Sau đó, ông G và ông L ký tên, điểm chỉ vào hợp đồng trước mặt công chứng viên. Tại thời điểm ký tên, điểm chỉ, ông G hoàn toàn minh mẫn và tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm công chứng, ông G còn độc thân, các quyền sử dụng được tặng cho cấp sau thời điểm bà Phạm Thị T chết. Việc công chứng thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật công chứng. Vì vậy, việc ông T và ông H yêu cầu tuyên bố các văn bản công chứng số 747, 748 vô hiệu là không có căn cứ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn B và bà Võ Minh T3 trình bày:

Ông B là con ruột của ông Đặng Văn H, là cháu nội của ông Đặng Văn G, còn bà T3 là vợ ông B. Vào năm 2001, ông G có cho ông B phần đất có diện tích 500m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 517,2m² thuộc thửa số 17 tờ bản đồ số 100 thị trấn Đ để xây nhà ở và trông coi, quét dọn mồ mả ông bà kế bên. Việc cho tặng chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì. Nay, vợ chồng ông B đồng ý giao cho ông H toàn quyền quyết định đối với phần đất tranh chấp đang sử dụng, không có yêu cầu độc lập gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Minh T1 trình bày:

Ông Đặng Minh T1 là con ruột của ông Đặng Văn L và là cháu nội của ông Đặng Văn G. Ông T1 đang sử dụng căn nhà cấp 4 tọa lạc trên phần đất tại thửa 19 tờ bản đồ số 100 thị trấn Đ. Nhà đang sử dụng là của ông L và bà A xây dựng. Nay, ông T1 không có yêu cầu độc lập gì, giao cho ông L toàn quyền quyết định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà Nguyễn Thị A là vợ cũ của ông Đặng Văn L. Căn nhà cấp 4 tọa lạc trên phần đất tại thửa 19 tờ bản đồ số 100 thị trấn Đ là do vợ chồng bà và ông L tạo lập. Năm 2005, vợ chồng ly hôn, ông L giao lại nhà đất cho bà A và ông T1 sử dụng. Ông L đi ra phần đất gần khu hành chính huyện Đ để sinh sống cùng ông Đặng Văn G. Trước đây, bà A có yêu cầu độc lập được chia phần nhà do hai vợ chồng tạo lập nhưng sau đó bà đã rút lại yêu cầu. Nay, bà A đồng ý giao cho ông L toàn quyền quyết định về nhà, đất tranh chấp, không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đặng Ngọc A trình bày:

Ông Đặng Ngọc A là con ruột của ông Đặng Văn L và bà Nguyễn Thị A. Vào năm 2012, ông A được ông G cho tặng bằng giấy tay để vợ chồng xây dựng nhà trên đất để ở đến hết đời, không đồng ý làm thủ tục tách thửa, sang tên trên phần đất thuộc thửa 19 tờ bản đồ số 100 thị trấn Đ. Nay, phần nhà đất đang sử dụng, ông A

không có yêu cầu độc lập, giao cho ông L toàn quyền quyết định, không tranh chấp gì về sau này.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Hoàng T2, bà Phạm Thị Bích T2, bà Võ Thị Kim U, bà Trần Thị Tuyết N trình bày:

Ông Đặng Hoàng T2, bà Phạm Thị Bích T2, bà Võ Thị Kim U, bà Trần Thị Tuyết N hiện nay đang cùng ông Đặng Văn H quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 411,4m² thuộc thửa số 20 tờ bản đồ số 100 thị trấn Đ. Đất này do ông Đặng Văn G chết để lại. Nay, các ông bà không có yêu cầu độc lập gì, giao toàn quyền cho ông H quyết định, không khiếu nại gì về sau này.

Người làm chứng bà Phạm Thị X trình bày:

Bà X không có mối quan hệ họ hàng gì với các bên đương sự. Riêng bà Lý Thị Y (vợ ông L) thì bà X chỉ là hàng xóm cùng quê, không bà con họ hàng gì. Vào thời điểm ngày 03-6-2015, bà X là người thuê đất của ông G bán quán. Trước khi ông G chết khoảng 4 - 5 tháng, ông G có đi từ nhà ra quán bà X thuê để nhờ làm chứng. Khi bà X đến thì thấy có cán bộ phòng công chứng đến, ông L và ông G nói với bà X nhờ làm chứng dùm việc ông G cho con là Đặng Văn L đất vì ông L chăm sóc, thờ cúng ông bà. Khi công chứng xong, bà X đọc lại văn bản cho ông G nghe, ông G lăn tay và bà X ký tên người làm chứng. Thời điểm công chứng thì ông G đi lại khó khăn, muốn đi xa phải có xe lăn nhưng tinh thần còn minh mẫn, ai đến thăm cũng biết. Khi bà X đọc nội dung công chứng cho ông G nghe, ông G hiểu toàn bộ nội dung. Hiện nay, bà X đã về miền tây sinh sống, không còn thuê đất tranh chấp, không có yêu cầu gì.

Người làm chứng ông Phạm Văn O trình bày:

Ông O không có mối quan hệ họ hàng gì với các bên đương sự, chỉ là hàng xóm cũ sống gần nhà ông G trước đây. Khi ông G về nơi ở mới, một năm ông có đến thăm ông G vài lần. Về việc thờ cúng, nuôi dưỡng thì theo ông O biết, ông G ban đầu sống ở khu phố T, khoảng trước năm 2007, ông G về cất nhà và sinh sống cho đến khi chết ở tại khu phố H, thị trấn Đ (gần khu hành chính hiện nay). Ông Đặng Văn L là người lo giỗ hàng năm cho ông bà, cha mẹ. Khi ông G bị bệnh thì ông L chăm sóc, khi ông G chết thì lo ma chay. Ông T và ông H ở gần nhưng không quan tâm, chăm sóc cho ông G khi về già và khi ốm đau bệnh tật. Ông G bị bệnh tuổi già khoảng 6 - 7 năm mới mất. Tuy nhiên, tinh thần còn minh mẫn cho đến chết, chỉ bệnh tay chân, khi gần chết ông G còn có thể đọc sách báo được.

Người làm chứng ông Nguyễn Quốc Ô trình bày:

Ông Ô không có có mối quan hệ họ hàng gì với các bên đương sự, chỉ là bạn của ông Đặng Văn L. Hàng ngày, ông Ô tới chơi thì biết được khoảng trước năm 2004, ông G về ở trên đất tranh chấp gần giáp ranh khu hành chính hiện nay. Sau đó, khoảng năm 2005, ông Đặng Văn L và vợ Lý Thị Y về ở cùng ông G. Quá trình ông G ở cùng vợ chồng ông L thì thấy hòa thuận, không xảy ra mâu thuẫn gì. Chỉ có ông L và ông H không hợp nhau nên ít qua lại. Khi ông G ở với ông L thì ông G đã già, vợ chồng ông L là người hàng ngày lo ăn uống, chăm sóc ông G khi ốm đau bệnh tật và lo ma chay khi ông G qua đời. Ngoài ra, ông Ô không thấy người con nào khác đến thăm nom, chăm sóc. Ông G về già sức khỏe có yếu dần, nhưng tinh

thần luôn minh mẫn, chỉ khoảng cách ngày chết 01 tháng thì nằm một chỗ, không biết gì nữa và sau đó chết.

Người làm chứng bà Hồ Thị T1 trình bày:

Bà T1 là bà con với ông Đặng Văn L, Đặng Văn H, Đặng Văn T. Thỉnh thoảng, bà T1 có đến thăm khi ông G bệnh. Những ngày giỗ chạp, bà T1 ra nhà ông G phụ nấu nướng. Về nguồn gốc các phần đất tranh chấp tọa lạc tại gần khu hành chính huyện là do cha mẹ ông G để lại cho ông G. Sau đó, ông G chia cho các con như thế nào thì bà không rõ. Khoảng 2006-2007, ông G về sống tại phần nhà, đất đang tranh chấp tọa lạc tại gần khu hành chính huyện. Sau đó một thời gian thì ông G bệnh. Ban đầu ông G bệnh tuổi già như đau nhức tay chân, sau này gần ngày chết khoảng 01 tháng thì ông G không nói được nữa, tới thăm hỏi thì biết nhưng không trả lời được. Những lần đến thăm ông G, bà thấy ông Đặng Văn L là người trực tiếp chăm sóc, lo lắng, đưa đi bệnh viện. Ông G có ở với cháu B nhưng cũng chỉ qua lại, không thường xuyên trực tiếp chăm sóc. Còn ông T ở gần cũng chỉ tới lui thăm nom, người trực tiếp chăm sóc vẫn là ông L.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông Nguyễn Văn N là cháu ruột gọi ông Đặng Văn G bằng cậu. Hàng năm, ông có về tham gia giỗ và thăm nom ông G nên biết được một vài sự việc. Những lần ông N đến đám giỗ, ma chay thì thấy ông Đặng Văn L là người đứng ra tổ chức giỗ cho ông bà, cha mẹ và hàng năm có đến phần mộ của gia tộc để tu tạo, sơn phết lại cho khang trang. Khi ông G bị bệnh thì có thấy ông Đặng Văn T thỉnh thoảng đến thăm, còn ông Đặng Văn L là người trực tiếp nuôi cha khi già và khi bệnh. Khi ông G mất thì ông Đặng Văn L đứng ra lo ma chay, vì lúc đó hình như anh em đã xảy ra mâu thuẫn, không còn qua lại với nhau nữa.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Đặng Văn T giữ nguyên yêu cầu như nêu trên. Về việc ông L và những người làm chứng do ông L yêu cầu khai rằng ông L có công nuôi dưỡng ông G khi về già và chỉ cá nhân ông L lo ma chay cha khi qua đời là không đúng sự thật. Theo tờ xác nhận của ông Nguyễn Văn Q – Tổ trưởng tổ dân cư khu phố H nơi ông G sinh sống cho biết: Khoảng 2 tháng trước khi ông G chết, vợ chồng ông L mới dọn ra sinh sống cùng cha. Trước đó, ông L chỉ qua lại nhà ông G để chăm gà, vịt do ông L gửi nuôi. Ngoài ra, trong sổ hộ khẩu cũng như ban khu phố T xác nhận, năm 2015 ông L mới chuyển khẩu về khu phố H. Ông T không đồng ý để lại một suất thừa kế làm di sản thờ cúng, vì ngoài các phần đất ông đang yêu cầu, ông G còn các thửa 17, 18, 19, 20 tờ bản đồ số 100 thị trấn Đ là di sản thờ cúng do ông Đặng Văn B đang quản lý, trên đất có mồ mả chôn cất ông bà. Sau khi cha mất, ông L dành hết đất sử dụng, anh em xảy ra mâu thuẫn nên những ngày giỗ chạp, anh em cúng giỗ riêng, không phải chỉ có ông L thờ cúng.

- Nguyên đơn ông Đặng Văn H giữ nguyên yêu cầu và thống nhất với lời trình bày của ông T nêu trên. Những người làm chứng do ông L yêu cầu cũng xác định: Trước khi chết khoảng 01 tháng, ông G không còn biết gì nên khi ông G ký hợp đồng công chứng tặng cho đất ông L thì tinh thần không còn minh mẫn nên hợp đồng tặng cho vô hiệu. Ông L không phải là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc

ông G khi về già mà là các con cháu cùng nhau chăm sóc. Không ai phải bỏ tiền ra chăm sóc ông G vì ông G được nhận tiền đền bù về đất, khi chết vẫn còn tiền. Ông H yêu cầu nếu không chia được bằng hiện vật thì yêu cầu nhận bằng giá trị.

- Bị đơn ông Đặng Văn L giữ nguyên yêu cầu phản tố. Trong trường hợp phải chia thừa kế tài sản đang tranh chấp theo pháp luật thì ông L yêu cầu chia tài sản thành 4 suất, cho ông L nhận 2 suất trong đó gồm một suất theo luật thừa kế và 1 suất di sản thờ cúng để ông quản lý, thờ cúng ông bà, cha mẹ hàng năm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A xác nhận, ông L về sinh sống cùng ông G tại khu phố H từ năm 2005 đến nay. Ngoài ra, bà A không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kim U xác nhận: Những người làm chứng khai ông T, ông L không chăm sóc cha khi về già và không lo ma chay cho cha khi chết là hoàn toàn sai sự thật.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T và ông H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn H về việc tuyên bố các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu một phần; chấp nhận toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đặng Văn G và cụ Phạm Thị T để lại theo pháp luật.

2. Xác định các phần đất có diện tích 3.386,8m² thuộc các thửa 408, 378, 380, 357, 409, 356, 379 thuộc tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ cùng căn nhà cấp 4 trên đất có diện tích 153,6m² tọa lạc tại thửa 356, 380 tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ và diện tích 6.507m² thuộc thửa 1048, tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ là di sản của ông G và bà T để lại và chia theo quy định pháp luật.

3. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn L về việc yêu cầu tuyên bố tờ di chúc đề ngày 11-02-1990 hợp pháp; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông L về việc tuyên bố 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 747, 748 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03-6-2015 tại Văn phòng công chứng S hợp pháp một phần đối với phần tài sản riêng của cụ G tặng cho ông L.

4. Tuyên bố các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 747, 748 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03-6-2015 tại Văn phòng công chứng S (nay là Văn phòng công chứng V) vô hiệu một phần.

5. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 865958 do UBND huyện M cấp ngày 24-5-2002 cho ông Đặng Văn G đối với phần đất có diện tích 2.970,5m² thuộc thửa 753, 754, 755 tờ bản đồ số 41 thị trấn Đ (Theo Quyết định thu hồi số 530/QĐ-UB ngày 23-5-2005 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

6. Công nhận và giao cho ông Đặng Văn L được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.386,8m² thuộc các thửa 408, 378, 380, 357, 409, 356, 379 tờ

bản đồ số 62, thị trấn Đ cùng quyền sở hữu căn nhà cấp 4 trên đất có diện tích 153,6m² tọa lạc tại thửa 356, 380 tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ. Vị trí, kích thước, tứ cận được xác định theo sơ đồ vị trí thửa Đ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 8-11-2016.

7. Giao cho ông Đặng Văn T và ông Đặng Văn H được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 6.507m² thuộc thửa 1048, tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ. Vị trí, kích thước, tứ cận xác định bởi các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 1 của sơ đồ vị trí thửa Đ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 23-8-2016.

8. Buộc Đặng Văn L và bà Lý Thị Y có nghĩa vụ tự thu hoạch cây tràm trên phần đất có diện tích 6.507m² thuộc thửa 1048 tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ nêu trên để giao đất cho ông Đặng Văn T và ông Đặng Văn H.

9. Ông Đặng Văn L có trách nhiệm giao lại cho ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn H giá trị bằng tiền của phần đất chênh lệch được hưởng thừa kế mỗi người là 3.581.007.120 đồng.

10. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký và chỉnh lý quyền sử dụng đất với phần đất mình được hưởng theo quy định của pháp luật. Ông L có trách nhiệm giao cho ông T và ông H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 040485 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 31-12-2003 đứng tên Đặng Văn G để thực hiện thủ tục sang tên, cấp đổi giấy chứng nhận đối phần đất được Tòa án công nhận theo bản án.

11. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn H và yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích 2.259,2m² thuộc các thửa 17, 19, 20, 29 tờ bản đồ số 100, thị trấn Đ theo mảnh trích đo địa chính số 701-2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 07-01-2022.

12. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông T về việc yêu cầu công nhận diện tích 73,1m² thuộc một phần thửa 408, 409 tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ và hủy một phần Quyết định cá biệt số 543/QĐ-UB ngày 16-01-2003 của Ủy ban nhân dân huyện M.

13. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu ông Đặng Văn L hoàn trả cho bà ½ giá trị căn nhà tọa lạc tại thửa 19, tờ bản đồ số 100, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .

14. Đình chỉ đối với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn H đối với các thửa đất chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 411, 410, 15, 1501, 1500, 407, 492, 440, 464 tờ bản đồ số 62 và thửa 26 tờ bản đồ số 64 thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vị trí, kích thước, tứ cận được xác định theo sơ đồ vị trí thửa Đ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 08-11-2016.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ trả lãi do chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 23-8-2022, nguyên đơn ông Đặng Văn T và ông Đặng Văn H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Tuyên giao các cây trồng trên đất cho các nguyên đơn và bị đơn cùng thu hoạch, sau đó bán ra chia làm 03 phần, mỗi người được hưởng 01 phần.

Cùng ngày 23-8-2022, bị đơn ông Đặng Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận 02 hợp đồng tặng cho số 747, 748 cùng ngày 03-6-2015 và di chúc của cụ G lập ngày 11-02-1990 là hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Đặng Văn T và ông Đặng Văn H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản trên đất theo hướng: Giao các cây trồng hiện có trên thửa đất 1048 tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ cho các nguyên đơn và bị đơn cùng thu hoạch, sau đó bán ra chia làm 03 phần, mỗi người được hưởng 01 phần. Còn đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn thì ông T và ông H không đồng ý.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nguyễn Thái P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa phần bản án sơ thẩm giải quyết tài sản gắn liền trên phần đất giao cho các nguyên đơn sử dụng theo hướng: Giao cho cả nguyên đơn và bị đơn cùng thu hoạch và hưởng giá trị số cây trồng trên đất vì đây là di sản do ông G, bà T để lại chứ không phải là tài sản do ông L trồng. Các nội dung còn lại của bản án sơ thẩm thì đề nghị giữ nguyên.

- Bị đơn ông Đặng Văn L giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 747, 748 ngày 03-6-2015 hợp pháp.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn H và ông Đặng Văn L nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn H; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 747, 748 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03-6-2015 tại Văn phòng công chứng S vô hiệu một phần đối với phần tài sản là di sản thừa kế của bà T để lại, phần hợp đồng còn lại liên quan đến phần tài sản thuộc quyền sở hữu của ông G có hiệu lực pháp luật. Ông L được quyền sử dụng phần 1/2 diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông G đã tặng cho ông L. 1/2 diện tích đất tranh chấp còn lại là di sản thừa kế của bà T thì chia làm 03 phần, mỗi đồng thừa kế là ông

T, ông H và ông L được sử dụng 1/3 diện tích đất này. Về chia hiện vật: Đề nghị giao toàn bộ diện tích đất 3.386,8m² thuộc các thửa 408, 378, 380, 357, 409, 356, 379 tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ cùng quyền sở hữu căn nhà cấp 4 trên đất có diện tích 153,6m² tọa lạc tại thửa 356, 380 tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ cho ông Đặng Văn L quản lý, sử dụng; giao toàn bộ diện tích đất 6.507m² thuộc thửa 1048 tờ bản đồ số 62 thị trấn Đ cho ông Đặng Văn T và ông Đặng Văn H quản lý, sử dụng. Các đương sự có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị chênh lệch cho nhau. Về số cây tràm trên diện tích đất 6.507m² đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giao cho ông L được thu hoạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn H và ông Đặng Văn L nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai tại hồ sơ. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn và bị đơn:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận tất cả các thửa đất mà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này đều là di sản thừa kế của ông bà nội là ông Đặng Văn D và bà Dương Thị M để lại. Theo các nguyên đơn, đây là di sản mà cha mẹ nguyên đơn và bị đơn là ông Đặng Văn G và bà Phạm Thị T được hưởng thừa kế từ cha mẹ là ông D và bà M. Còn theo bị đơn thì đây là tài sản mà một mình ông Đặng Văn G được hưởng thừa kế từ cha mẹ ruột, còn mẹ ông là bà Phạm Thị T không được hưởng thừa kế của cha mẹ chồng là ông D, bà M.

[2.2] Bị đơn ông Đặng Văn L cung cấp cho Tòa án 01 “*Biên bản họp hội đồng gia tộc*” ngày 01-10-1997 (Bl 44), trong đó thể hiện: Các ông, bà Đặng Văn G, Đặng Văn M, Đặng Thị D (là những người con còn sống của ông Đặng Văn D, bà Dương Thị M) thỏa thuận phân chia di sản do cha mẹ để lại, trong đó phần ông Đặng Văn G được hưởng là “*1 sở ruộng sâu khoảng 2 mẫu tại xã L, sát đường đi Đ - P phía Tây và 1/3 đất thổ cư cất nhà ở giữ gìn mồ mả*”. Các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm: “*1 sở ruộng sâu khoảng 2 mẫu tại xã L, sát đường đi Đ - P phía Tây*” chính là diện tích đất 3.386,8m² thuộc các thửa 408, 378, 380, 357, 409, 356, 379 tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ (sau khi đã bị Nhà nước thu hồi một phần làm đường); còn “*1/3 đất thổ cư cất nhà ở giữ gìn mồ mả*” chính là diện tích đất 2.259,2m² thuộc các thửa 17, 19, 20, 29 tờ bản đồ số 100 thị trấn Đ.

Ngoài ra, tại “*Biên bản họp hội đồng gia tộc*” nêu trên còn ghi nhận nội dung: “*Đặng Văn I chết, Đặng Thị O chết, lấy sở ruộng G dưới 01 mẫu phần tuyệt tự để thờ cúng 2 người này, giao cho Đặng Văn G đảm nhiệm thờ cúng giữ gìn. Đặng Văn C (chết) có 02 người con Đặng Thị S được hưởng 1/3 đất thổ cư để cất nhà ở.*”

Đặng Văn R đi định cư ở Nhật và các con, nếu sau này hồi hương về Việt Nam thì được giành lại 1 sở ruộng G dưới 1 mẫu là phần hưởng của gia đình, phần thờ cúng 2 người này dồn về cho Đặng Văn M". Các nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận "sở ruộng G dưới 1 mẫu" được nêu trong Biên bản họp hội đồng gia tộc trên chính là phần đất có diện tích 6.507m² thuộc thửa 1048 tờ bản đồ số 62 thị trấn Đ.

[2.3] Như vậy, các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận các phần đất mà ông G được chia và giao quản lý theo thỏa thuận tại "*Biên bản họp hội đồng gia tộc*" trên chính là những phần đất hiện đang tranh chấp trong vụ án này. Ông G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất tranh chấp cũng từ nguồn gốc là tài sản được thừa kế từ cha mẹ. Do vậy, đây là một chứng cứ rất quan trọng mà Tòa án phải xem xét, đánh giá khi giải quyết vụ án này. Vì theo nội dung "*Biên bản họp hội đồng gia tộc*" ngày 01-10-1997, thì ông Đặng Văn G chỉ được hưởng thừa kế đối với phần đất 3.386,8m² thuộc các thửa 408, 378, 380, 357, 409, 356, 379 tờ bản đồ số 62 thị trấn Đ và 2.259,2m² thuộc các thửa 17, 19, 20, 29 tờ bản đồ số 100 thị trấn Đ. Còn đối với diện tích 6.507m² thuộc thửa 1048 tờ bản đồ số 62 thị trấn Đ thì ông G chỉ được giao giữ gìn, quản lý để thờ cúng liệt sỹ Đặng Văn I và bà Đặng Thị O (là những người chết tuyệt tự), chứ không được quyền hưởng thừa kế diện tích đất này. Tại văn bản trên cũng đã nêu rõ: Trong trường hợp ông Đặng Văn R và các con của ông R từ Nhật Bản hồi hương về Việt Nam thì những người này được giành lại quyền sử dụng diện tích đất trên. Vì vậy, việc ông Đặng Văn G được quản lý, sử dụng diện tích đất trên chỉ mang tính tạm thời, chưa phải được giao vĩnh viễn. Do đó, việc ông Đặng Văn G tự ý định đoạt tài sản này bằng cách tặng cho ông Đặng Văn L là không đúng với nội dung thỏa thuận tại Biên bản họp hội đồng gia tộc nêu trên, ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác của ông D, bà M.

[2.4] Vì thế, khi giải quyết vụ án này, Tòa án phải đưa các đồng thừa kế khác của ông D, bà M gồm ông Đặng Văn M, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị S, ông Đặng Văn R (hoặc những người thừa kế của những người này nếu họ đã chết) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đồng thời, Tòa án phải xem xét, đánh giá tính hợp pháp của "*Biên bản họp hội đồng gia tộc*" ngày 01-10-1997. Trên cơ sở đó mới xác định được phần tài sản tranh chấp nào là tài sản của ông Đặng Văn G được thừa kế từ cha mẹ, còn phần tài sản tranh chấp nào ông G chỉ được quản lý, giữ gìn để thờ cúng liệt sỹ Đặng Văn I và bà Đặng Thị O.

[2.5] Cấp sơ thẩm không đưa những người đồng thừa kế khác của ông D, bà M vào tham gia tố tụng trong vụ án này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; không xem xét, đánh giá đối với "*Biên bản họp hội đồng gia tộc*" ngày 01-10-1997 là chưa xem xét, đánh giá toàn diện, đầy đủ chứng cứ trong vụ án.

[2.6] Các đương sự đều khai thống nhất ông G và bà T sống chung như vợ chồng từ năm 1958 đến khi bà T chết, không đăng ký kết hôn nên đây được xác định là hôn nhân thực tế. Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 thì "*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*". Thời điểm mở thừa kế của ông D là năm 1963, của bà M là năm 1968 đều là thời điểm mà Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 có hiệu lực pháp luật. Do vậy, tài sản mà ông G được thừa kế riêng từ cha mẹ

là ông D, bà M vẫn là tài sản chung của vợ chồng ông G và bà T, nên về nguyên tắc, mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ tài sản chung.

[2.7] Do bà T chết trước ông G nên phần tài sản của bà T trở thành di sản thừa kế để lại cho các đồng thừa kế, trong đó có ông G. Vì thế, phần tài sản mà ông G được quyền tự định đoạt là phần tài sản của ông G trong khối tài sản chung với bà T và phần di sản thừa kế mà ông G được hưởng của bà T. Năm 2015, khi ông G lập 02 hợp đồng tặng cho toàn bộ các thửa đất tranh chấp cho ông L là ông G đã định đoạt luôn cả phần di sản của bà T để lại khi chưa có sự đồng ý của những người thừa kế của bà T là không phù hợp quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm nhận định 02 hợp đồng tặng cho trên vô hiệu một phần đối với phần di sản của bà T là phù hợp quy định của pháp luật nhưng lại không công nhận phần hợp đồng tặng cho đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của ông G là không đúng các quy định của pháp luật, trong đó có Án lệ số 52/2021/AL của Tòa án nhân dân tối cao.

[2.8] Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và chưa thu thập, đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn và bị đơn, hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật. Phần bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của các đương sự không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[3] *Về án phí và chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm:* Được xem xét khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[4] *Về chi phí tố tụng và án phí tại cấp phúc thẩm:*

[4.1] *Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm:*

Tổng chi phí là 2.150.000 đồng, ông Đặng Văn L phải chịu và đã nộp xong.

[4.2] *Án phí dân sự phúc thẩm:* Các đương sự không phải chịu và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn H; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn L.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn H và yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích 2.259,2m² thuộc các thửa 17, 19, 20, 29 tờ bản đồ số 100 thị trấn Đ theo mảnh trích đo địa chính số 701-2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 07-1-2022.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Đặng Văn T về việc yêu cầu công nhận diện tích 73,1m² thuộc một phần thửa 408, 409 tờ bản đồ số 62,

thị trấn Đ và hủy một phần quyết định cá biệt số 543/QĐ-UB ngày 16-01-2003 của Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu ông Đặng Văn L hoàn trả cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tọa lạc tại thửa 19 tờ bản đồ số 100 thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia thừa kế của ông Đặng Văn T và ông Đặng Văn H đối với các thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 411, 410, 15, 1501, 1500, 407, 492, 440, 464 tờ bản đồ số 62 và thửa 26 tờ bản đồ số 64, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vị trí, kích thước, tứ cận được xác định theo sơ đồ vị trí thửa Đ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 08-11-2016.

5. Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giải quyết yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn đối với các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 747, 748 quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03-6-2015 tại Văn phòng công chứng S; yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng diện tích đất 3.386,8m² thuộc các thửa 408, 378, 380, 357, 409, 356, 379 tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ và quyền sử dụng diện tích đất 6.507m² thuộc thửa 1048 tờ bản đồ số 62, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các tài sản gắn liền trên đất.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

6. Về chi phí tố tụng và án phí tại cấp phúc thẩm:

6.1. Về chi phí tố tụng: Ông Đặng Văn L phải chịu 2.150.000 (hai triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đã nộp xong.

6.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn H và ông Đặng Văn L không phải chịu.

Hoàn trả cho ông Đặng Văn H số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009896 ngày 26-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

7. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (27-7-2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- TAND H. Đất Đỏ, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. Đất Đỏ, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. Đất Đỏ, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Cao Minh Vỹ